

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/DS-ST

Ngày: 29/4/2026

V/v: “*Tranh chấp hợp mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hòa
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Mỹ;
Bà Nguyễn Thị Lan.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Gia Lai.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại Toà án nhân dân Khu vực 9 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2026/TLST - DS, ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2025/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Vũ Thị Tuyết L, sinh ngày 18/05/2002. Số CCCD: 064302014665.
Địa chỉ: Tổ F, phường T, tỉnh Gia Lai.
- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trịnh Văn Q, sinh ngày 25/8/1970. Số CCCD: 03607001546.
Địa chỉ: Tổ F Y, phường T, tỉnh Gia Lai. Có mặt
- Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh ngày 01/01/1975. Số CCCD: 030175021306.
Địa chỉ: Làng N, xã I, tỉnh Gia Lai. Có mặt
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Nguyệt M, sinh ngày 06/6/1998. Số CCCD: 064198003365.
Địa chỉ: Làng U, xã I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2025, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trịnh Văn Q trình bày:

Vào năm 2023 con gái bà Phạm Thị T là bà Lê Thị Nguyệt M có thỏa thuận cắt cà phê tươi cho bà L nhiều lần, tổng cộng là 06 tấn cà phê tươi, hẹn đến mùa cà phê

thu hái năm 2023 trả hàng, hai bên chốt giá vào các mốc thời gian sau:

Từ tháng 02 – 03/2023 chốt 3.000kg cà phê tươi với giá là 5.000 đồng/kg.

Ngày 26/4/2023 chốt 500kg cà phê tươi với giá là 5.000 đồng/kg.

Ngày 11/9/2023, chốt 1.000kg cà phê tươi với giá là 8.500 đồng/kg.

Ngày 13/9/2023, chốt 1.000kg cà phê tươi với giá là 8.500 đồng/kg.

Ngày 24/10/2023, chốt 150kg cà phê tươi với giá là 10.000 đồng/kg.

Các lần trên, bà L đã trả tiền cho bà Lê Thị Nguyệt M bằng hình thức chuyển khoản. Sau đó bà Phạm Thị T là mẹ của bà M viết giấy nhận nợ thay cho bà M và lấy thêm tiền 500kg cà phê tươi với giá là 15.000 đồng/kg, bà L trả bằng tiền mặt cho bà T. Tổng các lần chốt cắt cà phê là 6.150kg cà phê, bà L có cho bà T 150kg, còn lại 6.000kg. Bà T viết giấy hẹn nợ mỗi vụ cà phê trả 02 tấn cà phê tươi, trả trong 03 năm (từ 2024 đến 2026). Tuy nhiên, sau đó bà M có trả cho bà L được 03 lần vào cuối năm 2023 và đầu năm 2024, với tổng số tiền là 20.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bà L yêu cầu bà T phải trả 06 tấn cà phê tươi với giá là 25.000 đồng/kg, thành tiền là 150.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, vì bà M đã trả được 20.000.000 đồng vào cuối năm 2023, đầu năm 2024, nên nguyên đơn trừ cho bị đơn 1,5 tấn cà phê tươi tương đương với số tiền 20.000.000 đồng đã trả, yêu cầu bà Phạm Thị T phải trả 4,5 tấn cà phê tươi theo giá thị trường tại thời điểm hôm nay. Vì hiện nay không phải vụ cà phê nên không có cà phê tươi, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền quy ra giá cà phê khô, cụ thể: 01 kg cà phê khô tương đương 4,7kg cà phê quả tươi có giá là 88.000 đồng. Giá của 4,5 tấn cà phê quả tươi thành tiền là: 84.255.319 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị T trình bày: Con gái bà là Lê Thị Nguyệt M có thỏa thuận cắt cà phê non với bà Trịnh Vũ Thị Tuyết L, cắt nhiều lần tổng cộng là 5,5 tấn cà phê và nhận tiền mặt tổng là 34.500.000 đồng. Cuối năm 2023, bà M làm ăn thua lỗ không trả được nợ cho bà L, nên bà L yêu cầu bà qua nhà để giải quyết, khi đó thỏa thuận ghi thêm 0,5 tấn cà phê tiền lãi, tổng cộng là 06 tấn cà phê tươi, bà L yêu cầu bà ký vào giấy người nợ thay cho con gái bà nên bà đồng ý ký nhận nợ thay cho con. Quá trình nợ, thì bà M đã trả cho bà L được 20.000.000 đồng. Nay bà L yêu cầu bà phải trả 4,5 tấn cà phê tươi theo giá thị trường hiện nay thì bà không đồng ý, vì bà chỉ ký vào giấy nhận nợ, mục đích là để nhắc nhở bà M trả nợ cho bà L, vì bà không nhận tiền và nhận cắt cà phê với bà L. Ngoài ra, bà không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Nguyệt M trình bày: Bà có quen biết với bà Trịnh Vũ Thị Tuyết L, có làm ăn với nhau 01 lần. Năm 2023 bà có thỏa thuận cắt cà phê non với bà L, cắt cà phê nhiều lần, tổng cộng là 5,5 tấn cà phê tươi, nhận tiền mặt là 34.500.000 đồng, cụ thể:

Ngày 25/4/2023 cắt 01 tấn cà phê tươi với giá 5.000 đồng/kg, bà L chuyển khoản cho bà 5.000.000 đồng.

Ngày 26/4/2023 cắt 0,5 tấn cà phê tươi với giá 5.000 đồng/kg, bà L chuyển khoản cho bà 2.500.000 đồng.

Ngày 01/5/2023, cắt 01 tấn cà phê tươi với giá 5.000 đồng/kg, bà L chuyển khoản cho bà 5.000.000 đồng.

Ngày 11/9/2023, cắt 01 tấn cà phê tươi với giá 8.500 đồng/kg, bà L chuyển khoản cho bà 8.500.000 đồng.

Ngày 13/9/2023, cắt 01 tấn cà phê tươi với giá 8.500 đồng/kg, bà L chuyển khoản cho bà 8.500.000 đồng.

Bà có cắt 01 tấn cà phê tươi với giá 5.000 đồng/kg, bà L đưa tiền mặt cho bà 5.000.000 đồng (ngày tháng bà không nhớ).

Các lần cắt cà phê này chỉ giao dịch qua việc chuyển khoản, không viết giấy tờ gì. Đến cuối năm 2023 do làm ăn thua lỗ nên bà không trả cà phê cho bà L theo thỏa thuận được, nên bà L yêu cầu bà dẫn mẹ của bà là Phạm Thị T đến nói chuyện người lớn, khi đó các bên thỏa thuận ghi thêm tiền lãi nữa, tổng là 06 tấn cà phê tươi, bà L yêu cầu bà T ký vào giấy là người nợ thay cho bà, thực tế bà là người nợ chứ không phải là bà T. Quá trình nợ cuối năm 2023, đầu năm 2024 bà đã chuyển trả cho bà L số tiền 20.000.000 đồng, bà chỉ còn nợ bà L số tiền 14.500.000 đồng. Cuối năm 2024, bà có đem 17.500.000 đồng (gồm tiền gốc và tiền lãi) qua trả nợ, nhưng bà L không nhận, bà L yêu cầu bà phải trả bằng cà phê.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị T phải trả số tiền theo giá cà phê tại thời điểm hiện nay thì bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả số tiền 14.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà M cũng thống nhất 01 kg cà phê quả khô tương đương 4,7kg cà phê quả tươi có giá là 88.000 đồng.

Ngoài ra, bà không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 353, 385, 400, 401 của Bộ luật dân sự 2015 sửa đổi 2025. Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi năm 2025.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 4,5 tấn cà phê quả tươi, nếu không trả bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền theo giá thị trường xã I tại thời điểm xét xử vụ án.

Về án phí: Vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Gia Lai theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Tại giấy nhận nợ bà Phạm Thị T là người ký nhận nợ, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bà Lê Thị Nguyệt M là người cắt cà phê tươi cho bà L, bà T là người nhận nợ thay, do đó Tòa án đã đưa bà Lê Thị Nguyệt M tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả 4.5 tấn cà phê tươi, vì cuối năm 2023 đầu năm 2024 bà M đã trả được 20.000.000 đồng tương đương với giá 1,5 tấn cà phê tươi. Xét yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy biên nhận thể hiện: Ngày 16/8/2023, bà Phạm Thị T có bán cho bà Trịnh Vũ Thị Tuyết L 06 tấn cà phê tươi (đã lấy đủ tiền) vào mùa cà phê năm 2023. Vì không có khả năng trả nên bà T xin trả dần số cà phê trên. Mỗi một vụ cà phê trả 02 tấn cà phê tươi, trả trong vòng 03 năm (2024-2026). Như vậy việc nhận nợ là có thật, đến thời hạn theo thỏa thuận bà T không trả cà phê cho bà L, do đó bà L khởi kiện là có căn cứ.

Tại phiên tòa các bên đều thừa nhận khi viết giấy nhận nợ ghi ngày 16/8/2023 là viết nhầm ngày, giấy này các bên viết sau khi chốt giá và lấy tiền của những lần chốt giá trên. Tại giấy nhận nợ này bà Phạm Thị T là người ký nhận nợ, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên đều thừa nhận bà Phạm Thị T là người ký nhận nợ thay cho con gái là bà Lê Thị Nguyệt M. Vì thực tế bà M là người cắt cà phê tươi với bà L nhiều lần, tại thời điểm cắt cà phê các bên chốt số lượng và giá từng lần, các lần đó bà L đã trả đủ tiền cho bà M. Sau đó, bà L và bà M chốt lại số lượng cà phê và viết vào giấy biên nhận, bà T là mẹ của bà M nên bà T ký nhận nợ thay cho bà M. Quá trình giải quyết vụ án bà L yêu cầu bà T và bà M phải liên đới trả cà phê cho bà, tuy nhiên tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị T phải trả, vì bà T là người ký nhận nợ thay cho bà M. Căn cứ Điều 370 của Bộ luật dân sự, thì bà T là người đứng ra nhận nợ hoàn toàn và được bà L đồng ý, như vậy bà M đã chuyển giao nghĩa vụ cho bà T, vì vậy bà T là người có trách nhiệm trả tiền cho bà L.

Quá trình thực hiện, bà M có trả cho bà L số tiền 20.000.000 đồng, cụ thể: ngày 14/12/2023 trả 5.000.000 đồng; ngày 01/02/2024 trả 10.000.000 đồng; ngày 02/02/2024 trả 5.000.000 đồng. Tòa án đã tiến hành xác minh, qua khảo sát giá cà phê tươi trên địa bàn xã I thì giá cà phê tươi xác định: Giá cà phê tươi vào khoảng thời gian tháng 12/2023 có giá là khoảng từ 13.000 đồng/kg – 14.000 đồng/kg. Như vậy số tiền bà M đã trả là 20.000.000 đồng quy đổi ra cà phê tươi, lấy giá trung bình năm 2023 là 13.500 đồng/kg thì bà M đã trả cho bà L được 1.481kg cà phê tươi. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý trừ cho bị đơn 1,5 tấn cà phê tươi, yêu cầu bị đơn phải trả 4,5 tấn cà phê tươi, xét yêu cầu này phù hợp với quy định của pháp luật nên hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất, hiện nay không phải vụ cà phê nên không có cà phê tươi, các bên thống nhất quy ra giá cà phê khô, cụ thể: 01 kg cà phê khô tương đương 4,7kg cà phê quả tươi có giá là 88.000 đồng.

Xét giá cà phê các bên đưa ra phù hợp với giá cà phê trên thị trường hiện nay, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Giá của 4,5 tấn cà phê quả tươi thành tiền là: 4,5 tấn cà phê tươi: 4,7 kg = 957,44 kg x 88.000 đồng/kg = 84.255.319 đồng.

[2.2] Đối với ý kiến của bị đơn bà Phạm Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Nguyệt M thấy rằng: Bà M và bà T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà M và bà T chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 14.500.000 đồng, vì bà T và bà M cho rằng, bà M chỉ nhận của bà T số tiền 34.500.000 đồng, bà M đã trả được 20.000.000 đồng, nên không đồng ý trả cà phê theo giá tại thời điểm hiện nay.

Căn cứ Điều 430 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng mua bán hàng hóa (cà phê) cụ thể: *“Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán”*, do đó, theo thỏa thuận bà T phải trả cà phê tươi cho bà L số lượng là 06 tấn, một vụ cà phê trả 02 tấn cà phê tươi, trả trong vòng 03 năm (2024 -2026), do đó ý kiến của bà T và bà M đưa ra không được nguyên đơn chấp nhận, không phù hợp với quy định của pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91 Điều 147, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 370, 400, 401, 430, Điều 431, Điều 433 của Bộ luật dân sự;
- Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Vũ Thị Tuyết L. Buộc bà Phạm Thị T phải trả cho bà Trịnh Vũ Thị Tuyết L số tiền 84.255.319 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.212.765 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả lại cho bà Trịnh Vũ Thị Tuyết L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000280, ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND KV 9;
- Phòng THADS KV9;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hòa